TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2023/DS-PT

Ngày 13/4/2023

V/v:"Tranh chấp về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh, ông Trần Duy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình - Thư ký;

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk*:* Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 13/4/2023 tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16/11/2022 về việc *"Tranh chấp về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn"*. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 198/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Chu Thị Hồng T; sinh năm 1978. Địa chỉ: 148/6 V, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Chu Thị Hồng T: Ông Dương Lê S – Luật sư Văn phòng Luật sư Lê S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: 200/20/5 Y Wang, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ**;** sinh năm 1975. Địa chỉ: 591 A L, P. E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Đ: Ông Trần Trọng H – Luật sư Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: 170/16B M, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lâm Thị N. Địa chỉ: 591A L, P. E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Y – Vắng mặt.

3. Ông Trần Đình Lâm – Vắng mặt.

Cùng trú tại: Đường 30/4 Buôn Alê B, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T trình bày:**

- Về Nguồn gốc lô đất tranh chấp:

Bà T và ông Đ kết hôn năm 2001, năm 2003 bố mẹ ông Đ ly hôn, bà Lâm Thị N là người được nhận tài sản theo quyết định ly hôn số 01 ngày 22/12/2003 của TAND Thành phố Buôn Ma Thuột. Ngày 05/4/2004 bà N ký đơn uỷ quyền sử dụng đất cho ông Đ được uỷ ban nhân dân phường E ký xác nhận. Ngày 27/7/2005 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứ không phải hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Được uỷ ban nhân dân xã Hoà Xuân ký chứng thực. Đến ngày 12/9/2005 ông Đ kê khai hồ sơ đăng ký trước bạ sang tên QSD đất thành tài sản hộ ông Nguyễn Văn Đ.

- Xác định tài sản chung: Sau khi quyền sử dụng đất này sang tên hộ ông Đ thì từ 2005 cho đến năm 2018 khi 2 vợ chồng ông Đ bà T ly hôn thì quyền sử dụng đất này liên tục được dùng để thế chấp vay vốn ngân hàng sử dụng để đầu tư vào việc chăm sóc, cải tạo lô đất rẫy tranh chấp trong vụ án này và dùng để sinh hoạt chung cho cả gia đình.

Hơn nữa trong đơn uỷ quyền sử dụng 05/4/2004 bà N ký uỷ quyền sử dụng đất cho ông Đ được uỷ ban nhân dân phường E ký xác nhận và hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 27/7/2005 từ bà N sang ông Đ hoàn toàn không có nội dung nào thể hiện nội dung là cho tặng riêng ông Đ cả, mà là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại Điều 27, Điều 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và các quy định của pháp luật về đất đai thì tài sản này là tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà T, không có văn bản nào, chứng cứ nào xác định đây là tài sản riêng của ông Đ. Quá trình sử dụng đất thì bà T ông Đ cùng nhau sử dụng, quản lý, tôn tạo khối tài sản chung này được thể hiện qua việc bà T ông Đ tiến hành xây dựng ngôi nhà, khoan giếng, trồng cây và cải tạo đất.

Hơn nữa quyền sử dụng đất này mang tên hộ gia đình từ năm 2005 ông Đ bà T đều biết rõ quyền sử dụng đất này mang tên hộ, không có ai phản đối gì mà mặc nhiên đồng ý nên đã sử dụng để vay vốn ngân hàng đầu tư vào mục đích chăm sóc cà phê, đầu tư cho nông nghiệp và sử dụng chung trong gia đình, hoàn toàn không có ai phản đối gì về quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ cả. Như vậy, các bên đã mặc nhiên và đồng ý xác định đó là tài sản của hộ gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án ông Đ cho rằng quyền sử dụng đất này do bà Lâm Thị N cho riêng ông Đ vào năm 2004 và quyền sử dụng đất số AD 548482 đứng tên ông Đ nên là tài sản riêng và toàn bộ tài sản trên đất do ông Đ tự tạo lập sau khi ly hôn (năm 2018). Tuy nhiên, đó chỉ là quan điểm của ông Đ chứ hoàn toàn không có chứng cứ nào thể hiện việc cho tặng riêng và việc tự tạo lập tài sản sau khi ly hôn với bà T.

Như vậy, phải khẳng định chắc chắn rằng quyền sử dụng đất số AD 548482 là tài sản chung mà ông Đ, bà T nhận chuyển nhượng từ bà Lâm Thị N trong thời kỳ hôn nhân, được thể hiện qua việc quyền sử dụng đất này mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ từ năm 2005, ông Đ bà T biết rõ việc này nhưng hoàn toàn không có ý kiến phản đối gì mà cùng nhau dùng quyền sử dụng đất này để vay vốn ngân hàng nhiều năm, cùng nhau xác lập, quản lý sử dụng quyền sử dụng đất này chung cho cả gia đình.

Theo quy định tại khoản 3 Đ iều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 thì tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân phải được lập thành văn bản. Không có văn bản xác định đây là tài sản riêng (do 2 vợ chồng ký) thì nó là tài sản chung.

Hơn thế nữa theo nội dung án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao là án lệ về ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng thì quyền sử dụng đất số AD 548482 là tài sản chung mà ông Đ bà T. Tôi đề nghị HĐXX xem xét áp dụng án lệ số 03 để giải quyết trong vụ án này.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ:

Tại bản tự khai ông Đ khai năm 2017 ông và bà T đã ký hợp đồng tín dụng số 5222LAV2017 ngày 04/8/2017 vay nợ của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh E để vay số tiền 250.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng.

Hợp đồng tín dụng và toàn bộ giao dịch do ông Đ tự ký và tự mình thực hiện các thủ tục liên quan đến hoạt động vay vốn này. Bà T và bà Lâm Thị N mẹ ông Đ chỉ ký kết hợp đồng uỷ quyền vay vốn ngày 03/8/2017 được Văn phòng công chứng ký chứng thực chứ không phải ông Đ bà T ký hợp đồng tín dụng như lời khai của ông Đ. Theo nội dung hợp đồng uỷ quyền vay vốn thì bà N, bà T uỷ quyền cho ông Đ quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại ngân hàng, kể cả việc trả gốc lãi phí với tư cách là người đại diện.

Như vậy, việc ông Đ yêu cầu bà T phải chịu trách nhiệm trả số tiền ½ khoản tiền vay = 157.248.000đ mà không yêu cầu bà N phải có trách nhiệm trả 1/3 khoản tiền vay (cả gốc, lãi) là không đúng với quy định của pháp luật .

Hơn thế nữa hợp đồng tín dụng số 5222LAV2017 ngày 04/8/2017 là hợp đồng tín dụng được ký kết lại. Tại khoản 3 Điều 6 của Hợp đồng này xác định giá trị tài sản bảo đảm được bảo đảm bằng hợp đồng bảo đảm số 635 ngày 03/7/2015 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 635 ngày 03/8/2017. Như vậy, quyền sử dụng đất số AD 548482 là tài sản chung mà ông Đ bà T đã dùng để thế chấp cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh E từ năm 2015. Hợp đồng tín dụng số 5222LAV2017 ngày 04/8/2017 là hợp đồng tín dụng được ký kết lại chứ không phải là hợp đồng vay vốn mới.

Ngày 18/6/2018 bà T và ông Đ ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số BT 899199 cho bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị Minh T1. Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 30 triệu đồng nhưng tại phiên toà ngày 26/8/2022 ông Đ thừa nhận hợp đồng này chuyển nhượng cho bà T1 với giá chuyển nhượng là hơn 500 triệu đồng, ông Đ là người nhận toàn bộ số tiền này và chưa đưa cho bà T số tiền nào cả. Thực tế giữa ông Đ bà T chuyển nhượng lô đất này cho bà T1 để giải quyết các khoản nợ nần, trong đó có cả việc trả nợ ngân hàng.

Như vậy việc ông Đ phản tố yêu cầu bà T phải trả số tiền ½ khoản tiền vay = 157.248,000đ phía bà T hoàn toàn không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Đ.

Bà T kết hôn với ông Đ năm 2001 đến năm 2018 ly hôn do ông Đ bạo lực gia đình. Hiện nay mẹ con bà T phải ở nhờ nhà bà Ngoại, điều kiện kinh tế rất khó khăn, không có tài sản gì để sinh sống. Trong khi đó tài sản chung là căn nhà ông Đ đang sinh sống tại số 591A L, quyền sử dụng đất số AD 548482 ông Đ hiện đang chiếm giữ mà không chịu chia cho mẹ con bà T một phần để làm chỗ ở và có điều kiện lao động sản xuất. Nguyên đơn bà T mong muốn được chia 1/3 quyền sử dụng đất bằng đất để làm nơi ở, nơi sinh sống và để tiếp tục lao động sản xuất nuôi con là rất chính đáng. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phụ nữ và trẻ em, từ các vấn đề mà tôi vừa phân tích và tranh luận nêu trên tôi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các Điều 26, Điều 266 BLTTDS và Điều 27, Điều 30

luật hôn nhân gia đình; áp dụng Án lệ số 03/2016 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

*** Nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T trình bày:** Đồng ý với phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và bổ sung ý kiến như sau:

Tôi và ông Đ kết hôn năm 2001, đến năm 2018 tôi và ông Đ ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 268, ngày 17/7/2018 của Toà án nhân dân thành phố B. Theo Quyết định này chúng tôi thoả thuận việc ly hôn, việc nuôi con và cấp dưỡng, còn về tài sản chúng tôi chưa yêu cầu toà án giải quyết.

Quá trình chung sống chúng tôi có tạo lập được một số tài sản chung, được mẹ chồng cho 01 lô đất có địa chỉ tại xã Hoà Xuân, thành phố B để canh tác. Vợ chồng tôi đã trồng cây cà phê, cây ăn quả để phát triển kinh tế gia đình. Ngày 11/11/2005, lô đất của vợ chồng tôi đã được Uỷ ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482, diện tích 12.300m2, thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, mục đích trồng cây lâu năm; Quá trình sử dụng mảnh đất này thì cả gia đình tôi gồm 04 người (2 vợ chồng, 02 con) vẫn trồng cây, chăm sóc, thu hái cà phê, hoa quả và sử dụng ổn định từ trước đến nay, không có ai tranh chấp.

- Trên lô đất này gia đình tôi đã trồng khoảng hơn 500 cây cà phê, nhiều cây ăn quả có giá trị như bơ, sầu riêng, mít ...vv, đều đã cho thu hoạch. Trên đất chúng tôi có xây dựng 01 căn nhà xây có diện tích khoảng 80m2 để trông coi tài sản, 01 giếng khoan và máy móc để phục vụ cho việc tưới tiêu và chăm sóc cây trồng. Từ sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình tôi đã thế chấp vay vốn ngân hàng nhiều lần, lần gần nhất là 2017, 2018 vợ chồng tôi có thể chấp quyền sử dụng đất này cho Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh E để vay số tiền 250.000.000 đồng cho em gái ông Đ mượn tiền làm ăn buôn bán và hiện đã xoá thế chấp.

- Sau khi chúng tôi ly hôn, ông Đ không cho tôi canh tác trên lô đất mà mẹ ông Đ cho, ông Đ đưa ra nhiều lý do và cố ý lờ đi việc chia tài sản chung của gia đình để nhằm mục đích sang tên cho cá nhân ông Đ và không chia tài sản gì cho tôi. Các giấy tờ, hồ sơ về đất đai ông Đ cất giấu và ngăn cản nên tôi không thể thu thập được để làm việc với các Cơ quan có thẩm quyền. Giữa tôi và ông Đ không thể thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, ông Đ đã tìm mọi cách liên hệ với các Cơ quan có thẩm quyền để hợp thức hoá thủ tục quyền sử dụng đất này thành tài sản của cá nhân ông Đ nhằm không chia tài sản chung cho tôi.

Vì vậy, tôi viết đơn này gửi đến Toà án để phân chia tài sản chung với những nội dung yêu cầu cụ thể như sau:

Phân chia tài sản chung của chúng tôi là quyền sử dụng đất số AD 548482, đã được Uỷ ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận ngày 11/11/2005; địa chỉ đất tại xã Hoà Xuân, thành phố B; diện tích 12.300m2, thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, mục đích trồng cây lâu năm cùng tài sản trên trên đất theo 03 phần, gồm tôi, ông Đ và bà Lâm Thị N.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ 250.000.000 đồng vay của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh E mà ông Đ trình bày thì tôi không đồng ý vì lý do tôi và ông Đ đứng ra vay cho em gái của ông Đ là bà Nguyễn Thị Y. Khi vay chúng tôi không có văn bản gì về việc vay hộ này vì là người nhà của nhau.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn Đ trình bày:*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà Chu Thị Hồng T xác định quyền sử dụng đất theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482, đã được Uỷ ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận ngày 11/11/2005; địa chỉ đất tại xã Hoà Xuân, thành phố B; diện tích 12.300m2, thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, mục đích trồng cây lâu năm cùng tài sản trên trên đất là tài sản chung của anh Đ và chị T được bà Lâm Thị N tặng cho theo 03 phần thì không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ:

- Nguồn gốc của thửa đất trên là do bố mẹ đẻ của ông Đ là ông Nguyễn Văn Hiệu, sinh năm 1948 và bà Lâm Thị N, sinh năm 1954 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2003 thì bố mẹ ông Đ ly hôn nhau, Căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 01/QĐTTLH, ngày 22/12/2003 của TAND TP. Buôn Ma Thuột thì lô đất trên bố ông Đ đã giao cho mẹ ông Đ là bà Lâm Thị N được toàn quyền quản lý và sử dụng và định đoạt. Đến ngày 05/5/2004 do tuổi cao, sức khỏe yếu nên mẹ ông Đ là bà Lâm Thị N đã lập văn bản tặng cho riêng ông Đ lô đất trên và tài sản trên đất. Đến ngày 11/11/2005 thì ông Đ được UBND TP. Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sửu dụng đất số AD 548482 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ.

Đối với tài sản trên đất gồm: 01 giếng khoan và 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 80m^2 là do bố mẹ ông Đ khoan và xây dựng trước năm 2004, đối với căn nhà cấp 4 sau khi bà Lâm Thị N tặng cho ông Đ đất và tài sản trên đất thì ông Đ có cùng chị T tu sửa lại căn nhà cấp 4 để ở và tiếp tục chăm sóc vườn cây. Sau khi ly hôn từ năm 2018 ông Đ vẫn là người trực tiếp quản lý, tôn tạo, trồng mới và chăm sóc các loại cây trông trên đất như: Cây Cà phê, Bơ, Mít .... Sau khi ly hôn bà T không có công sức, đóng góp gì về việc tạo lập lên khối tài sản trên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của ông Đ nhiều hơn so với bà T,

- Về nợ chung: Năm 2017 ông Đ và bà Chu Thị Hồng T đã ký Hợp đồng tín dụng số: 5222LAV2017, ngày 04/08/2017 vay nợ của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh E, thành phố B, số tiền gốc là 250.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay: Đầu từ trồng tiêu, chăm sốc cà phê, nâng cấp sửa chữa nhà ở, mua sắm vật dụng gia đình. Đến Ngày 31/05/2021 đến hạn trả nợ, thì một mình ông Đ đã đứng ra để trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng với tổng số tiền là 250.000.000 đồng tiền gốc + 64.696.000 đồng tiền lãi = 314.696.000 đồng. Vì vậy, bà Chu Thị Hồng T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Đ 1/2 tổng số nợ trên là: 314.696.000 đồng : 2 = 157.348.000 đồng theo như quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân ông Đ đã trả được khoản tiền lãi là 6.018.839 đồng nên ông Đ xin rút và đề nghị cần khấu trừ số tiền này.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:** *Đồng ý với phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ngoài ra không có ý kiến gì bổ sung.*

*** Quá trình làm việc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị N trình bày:** Đối với thửa đất số 24 tờ bản đồ số 109, có diện tích là 12.300m^2 mục đích trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 do UBND thành phố B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 11/11/2005, đây là tài sản riêng của tôi, sau đó tôi đã tặng cho riêng con trai tôi là anh Nguyễn Văn Đ vào năm 2004, ngoài ra không cho tặng ai khác ngoài anh Đ.

Còn giữa bà Chu Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn Đ trong thời gian chung sống với nhau có tạo dựng tài sản gì khác thì tôi không biết. Hiện nay, chị T cho rằng tài sản này tôi tặng cho anh Đ và chị T là không đúng. Trước khi tặng cho con trai tôi anh Nguyễn Văn Đ thì trên đất có trồng cây cà phê và có 02 giếng do tôi tự thuê người đào và khoan, 01 căn nhà chòi xây tạm, ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Sau khi tôi giao toàn bộ diện tích đất cho con trai tôi, thì tôi không biết anh Đ có trồng thêm hay xây dựng thêm tài sản gì trên đất hay không.

Việc chị T yêu cầu chia tài sản này tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Quá trình làm việc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y trình bày:** Giữa tôi và anh Nguyễn Văn Đ với chị Chu Thị Hồng T có mối quan hệ là anh ruột và chị dâu. Đối với việc anh Đ và chị T tranh chấp với nhau đối với việc chia tài sản chung và công nợ không liên quan gì đến tôi, tài sản chung hay nợ chung của anh Đ và chị T tôi không biết. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng đối với khoản nợ mà chị T và anh Đ vay 250.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh E, tỉnh Đắk Lắk không liên quan gì đến tôi, hiện nay chị T và anh Đ đã trả khoản nợ này hay chưa tôi đều không biết.

Do đó, việc chị T cho rằng số tiền 250.000.000 đồng là vay dùm cho tôi là không có căn cứ và cơ sở, tôi không đồng ý với yêu cầu này của chị T. Việc chia tài sản chung, riêng hay công nợ là việc riêng của hai vợ chồng anh Đ và chị T, không liên quan đến tôi.

* **Quá trình làm việc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình Lâm trình bày:** Giữa tôi, vợ tôi là Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Văn Đ, chị Chu Thị Hồng T có mối quan hệ gia đình với nhau. Đối với việc anh Đ và chị T tranh chấp với nhau đối với việc chia tài sản chung và công nợ không liên quan gì đến vợ chồng chúng tôi, tài sản chung hay nợ chung của anh Đ và chị T chúng tôi không biết. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng đối với khoản nợ mà chị T và anh Đ vay 250.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh E, tỉnh Đắk Lắk không liên quan gì đến vợ chồng tôi, hiện nay chị T và anh Đ đã trả khoản nợ này hay chưa gia đình tôi đều không biết.

Do đó, việc chị T cho rằng số tiền 250.000.000 đồng là vay dùm vợ chồng tôi là không có căn cứ và cơ sở, tôi không đồng ý với yêu cầu này của chị T. Việc chia tài sản chung, riêng hay công nợ là việc riêng của hai vợ chồng anh Đ và chị T, không liên quan đến vợ chồng tôi.

Tại bản án số 198/2022/HNGĐ-ST ngày **30/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35,điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147;Điều 155,Điều 156, Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng: Điều 33, Điều 38; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng: Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: *1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T.*

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Chu Thị Hồng T 1.000.000.000 đồng tiền công sức giữ gìn, tôn tạo đối với giá trị tài sản thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, đất có diện tích là 12.300m^2 mục đích trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005.

- Về tài sản chung trên đất: Giao cho ông Nguyễn Văn Đ tiếp tục quản lý và sử dụng 500 cây cà phê; 25 cây bơ, 16 cây samphoche, 29 cây bơ, 20 cây mít, 03 cây me, 13 trụ

tiêu; 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, không đóng trần, cửa đi cửa sổ gỗ, mái lợp tôn thiếc; 01 giếng khoan sâu 100m là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của hai vợ chồng được xây dựng và trồng trên diện tịch đất 12.300m^2 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, mục đích trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả lại số tiền chênh lệch cho bà Chu Thị Hồng T ½ giá trị tài sản chung trên đất với số tiền là 153.741.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn Đ đối với việc chia khoản nợ chung của hai vợ chồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh E.

- Buộc bà Chu Thị Hồng T có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ ½ khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với tổng số tiền là 151.327.700 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn Đ đối với khoản nợ chung, là số tiền 6.051.370 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/10/2022 bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo một phần bản án. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án. Xác định thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005, diện tích 12.300m^2 là tài sản riêng của Ông và đề nghị không chia cho bà Chu Thị Hồng T. Đối với tài sản trên đất đề nghị chia cho bà T một phần và chia cho ông Đ ba phần.

Ngày 14/10/2022 nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T kháng cáo một phần bản án. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm theo hướng Xác định thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005, diện tích 12.300m^2 là tài sản chung của bà và ông Đ. Đề nghị chia cho bà 1/3 diện tích đất như yêu cầu khởi kiện của bà. Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 5222-LAV-201700474 ngày 04/8/2017, số tiền là 250.000.000 gốc + 64.696.094 tiền lãi = 314.696.094 đồng. Bà T xác định đây là khoản vay mà bà và ông Đ đứng ra vay giúp cho em gái ông Đ. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông Đ.

Ngày 28/10/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1227/QĐKNPT-VKL-DS ngày 28/10/2022. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên quan điểm, lời khai, lời trình bày, nội dung tại đơn kháng cáo, tài liệu, chứng cứ như đã cung cấp tại cấp sơ thẩm và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Về nội dung: Qua xem xét, phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng tại cấp sơ thẩm có một số vi phạm thủ tục tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên đã kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, cấp phúc thẩm đã khắc phục được các thiếu sót của cấp sơ thẩm. Vì vậy, đại diện viện kiểm sát đề nghị thay đổi kháng nghị không đề nghị hủy mà chuyển sang sửa án sơ thẩm. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của đương sự, chấp nhận nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1227/QĐKNPT-VKL-DS ngày 28/10/2022: Sửa án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, diện tích 11.029,3m², thửa đất tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được hưởng 60% giá trị đất và tài sản trên đất, chia cho bà Chu Thị Hồng T được 40% giá trị đất và tài sản trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự nộp trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ: Quá trình giải quyết sơ thẩm ông Đ có đơn yêu cầu giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Cụ thể, năm 2017 ông và bà T đã ký hợp đồng tín dụng số 5222LAV2017 ngày 04/8/2017 vay nợ của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh E với số tiền 250.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, ông Đ đã đứng ra trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng. Nay ông Đ yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả 50% số tiền gốc và tiền lãi mà ông đã trả thay bà T cho Ngân hàng. HĐXX xác định đây là yêu cầu khởi kiện bổ sung trong quá trình giải quyết chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng mà không phải là yêu cầu phản tố như cấp sơ thẩm nhận định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

Tại biên bản làm việc ngày 27/12/2022 tại UBND xã H của TAND tỉnh Đắk Lắk, thể hiện: Đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ đã được cấp giấy CNQSDĐ số 24, tờ bản đồ số 109 mang tên hộ Nguyễn Văn Đ hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, diện tích chênh lệch giữa kết quả đo đạc ngày 27/12/2022 và trích lục bản đồ địa chính là sai số do đo đạc. Như vậy, diện tích thực trạng của thửa đất ít hơn diện tích cấp Giấy CNQSDĐ vào năm 2005.

Tại cấp phúc thẩm, ông T, bà Đường có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 27/12/2022, 10/2/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk thể hiện tứ cận, kích thước các cạnh và diện tích cụ thể của thửa đất (kèm trích đo hiện trạng thửa đất), cây trồng trên đất, năm trồng và các tài sản khác. Diện tích thực tế của thửa đất là 11.029,3m². Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ, bà T đều

thống nhất giá trị thửa đất có giá thị trường hiện nay là 1.200.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào diện tích thực tế của thửa đất mà chỉ căn cứ vào diện tích được cấp tại Giấy CNQSDĐ là 12.300m² để làm căn cứ xác định giá trị tài sản, tính án phí, phân chia giá trị là không chính xác.

Quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Năm 2001, ông Đ, bà T lấy nhau thì đến năm 2003 bà N (mẹ của ông Đ) tặng cho 01 lô đất có diện tích 12.300m² (Diện tích đo đạc thực tế tại cấp phúc thẩm là 11.029,3m²) tại xã Hoà Xuân, thành phố B để trồng cây cà phê, cây ăn quả phát triển kinh tế gia đình. Ngày 11/11/2005, được Uỷ ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482, diện tích 12.300m² thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, mục đích trồng cây lâu năm, đúng tên hộ ông Đ. Trên đất bà T, ông Đ đã trồng khoảng hơn 5000 cây cà phê, cây bơ, sầu riêng mít.., đều đã cho thu hoạch và một số cây khác ông Đ trồng sau khi ly hôn (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm) và xây dựng 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 80m², 01 giếng khoan, 01 giếng đào, ống tưới nước và máy móc để phục vụ cho việc tưới tiêu và chăm sóc cây trồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Đ để chia cho bà T công sức đóng góp và trị giá tài sản là không phù hợp. Bởi lẽ, quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên bà N tặng cho riêng ông Đ là đúng thực tế, nhưng đến thời điểm năm 2005 đang trong thời kỳ hôn nhân, ông Đ đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông, từ đó đến năm 2018 tuy ông Đ không có ý kiến gì và cũng không khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Hơn nữa bà T, ông Đ thừa nhận chuyển nhượng thửa đất số 160, tới bản đồ số 61, diện tích 270,1 m² cho bà Lê Thị Minh T và thế chấp diện tích 12.300m² cho Ngân hàng vay 250.000.000 đồng mục đích về đầu tư xây nhà, chăm sóc vườn cây trên diện tích 12.300m², vì đây là nguồn thu chính cho cả gia đình.

Tại khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: *"1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.*

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận".

Như vậy, ông Đ đã tự nguyện đem tài sản riêng của mình nhập thành khối tài sản chung của vợ chồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định đây là tài sản riêng của ông Đ để chia công sức đóng góp, giá trị tài sản cho bà T là không phù hợp, mà cần phải xác định đây là tài sản chung, cần chia theo tỷ lệ đóng góp, trong đó ông Đ là người được bà N tặng cho trong thời kỳ hôn nhân với cô T nên cần chia cho ông Đ được nhiều hơn. Sau khi ly hôn ông Đ vẫn quản lý, sử dụng thửa đất và căn nhà tại 591A đường L, phường E, thành phố B và ngôi nhà rẫy, đồng thời canh tác hưởng hoa lợi, lợi tức trên diện tích 12.300m², còn bà T đang nuôi con nhưng không được hưởng bất cứ tài sản nào nên việc quy trả giá trị bằng tiền là không phù hợp. Bà T yêu cầu được chia bằng hiện vật là có căn cứ. Vì vậy, cần chia cho ông Đ 2/3 diện tích đất (tương đương 7.352m^2) và chia cho bà T 1/3 diện tích đất (tương đương 7.352m^2) là phù hợp. Như vậy, ông Đ kháng cáo cho rằng toàn bộ diện tích đất 11.029,3m² là tài sản riêng của Ông và không đồng ý chi cho bà T là không có căn cứ.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 10/2/2023, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/02/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk thể hiện: Giá trị tài sản, cây trồng trên đất cụ thể như sau:

+ 01 nhà cấp 4 có giá trị 74.080.000 đồng.

+ 01 Giếng đào có giá trị 22.838.000 đồng.

+ 01 Giếng khoan có giá trị 33.402.000 đồng.

+ 01 hàng rào lưới B40, trụ bê tông có giá trị 11.860.000 đồng.

Đối với các tài sản này, ông Đ cho rằng là tài sản riêng của ông Đ, tuy nhiên ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 21/6/2022 về việc xác định tài sản chung của TAND thành phố Buôn Ma Thuột xác định tài sản gồm nhà cấp 04, giếng khoan là tài sản chung. Do đó có căn cứ xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà T.

+ 500 cây cà phê loại C có giá trị 84.000.000 đồng.

+ 12 cây sapôchê có giá trị 10.452.000 đồng.

+ 25 cây bơ có giá trị: 49.625.000 đồng.

+ 07 Cây sầu riêng loại A có giá trị: 14.777.000 đồng.

+ 01 Cây chôm chôm loại A có giá trị: 1.135.000 đồng.

Tổng giá trị cây trồng trong thời kỳ hôn nhân: 159.989.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà T là 302.169.000 đồng.

Ngoài ra, còn có 103 cây sầu riêng trong đó có 30 cây loại A, chăm sóc năm thứ 2 có giá trị 16.800.000 đồng, 73 cây chăm sóc năm thứ 3 có giá trị 55.845.000 đồng, tổng giá trị 72.645.000 đồng, đây là cây của ông Đ trồng sau thời kỳ hôn nhân. Có 53 cây chuối của ông Đ; mít, 01 vải thiều, 15 cây vú sữa hoàng kim, 23 cây thanh long, các đương sự xác định không đề nghị chia, có giá trị không đáng kể, không yêu cầu xem xét nên không đề cập xử lý.

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và trích đo hiện trạng thửa đất phục vụ cho việc giải quyết hồ sơ của Tòa án, thấy rằng hiện trạng nhà, bể nước, giếng, cây chuối, chôm chôm và một số tài sản khác nằm về nửa phần thửa đất vị trí phía Đông, giáp đường bê tông. Lẽ ra, phần diện tích đất mà bà T được hưởng là ½ do ông Đ cũng không cung cấp được văn bản thỏa thuận xác định tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, nguồn gốc hình thành tài sản chung là của ông Đ như đã nhận định tại phần trên, nên cần chia cho ông Đ phần diện tích đất có các tài sản này nhằm tạo thuận lợi trong quá trình canh tác đối với phần đất được chia; bà T nhận được phần diện tích phía Tây và các tài sản nằm trên diện tích này là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bà T chỉ yêu cầu được chia phần tài sản chung trên phần đất được chia, bằng 1/3 trị giá tài sản trên đất (302.169.000đ : 3 = 100.723.000đ). Trên phần đất diện tích bà T được chia có 136 cây cà phê loại C, 31,4m lưới B40, 10 trụ bê tông, 8 cây bơ, 3 cây sầu riêng loại A, 4 cây Sapochê là tài sản chung; chỉ có18 cây sầu riêng của ông Đ.

Như vậy, việc bà T yêu cầu nhận được phần tài sản chung trên phần đất được nhận nên giá trị tài sản, các loại cây trồng tương ứng với phần diện tích bà T được nhận, không yêu cầu giá trị chênh lệch của khối tài sản chung trên đất là có lợi cho ông Đ. Do đó, xét

kháng cáo của ông Đ về việc chia tài sản trên đất cho ông Đ được hưởng 3 phần, bà T hưởng 1 phần là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông Đ bà T là 1.502.169.000đ. Ông Đ được chia 2/3 tương đương số tiền 1.001.446.000đ, bà T được chia 1/3 tương đương số tiền 500.723.000đ.

[2.2] Về nợ chung theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ:

Đối với khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 5222-LAV-201700474 ngày 04/8/2017, số tiền là 250.000.000 gốc + 64.696.094 tiền lãi = 314.696.094 đồng: Qua hồ sơ vay vốn thể hiện hợp đồng tín dụng được ký vào ngày 04/8/2017 và hợp đồng ủy quyền vay vốn của bà Lâm Thị N, bà Chu Thị Hồng T để ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ vay vốn vào ngày 03/8/2017, trước thời gian bà T và ông Đ được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, ngoài ra theo Điều 2 của hợp đồng tín dụng xác định mục đích, đối tượng vay là: Đầu tư trồng tiêu, chăm sóc cà phê, nâng cấp sửa chữa nhà ở, mua sắm vật dụng gia đình, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, đất có diện tích là 12.300m2. Như vậy, mặc dù bà N nằm trong hộ gia đình của ông Nguyễn Văn Đ, đồng thời có làm giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ vay vốn tại Ngân hàng, quá trình sử dụng tiền vay xác nhận bà N không liên quan đến số tiền này, bà chỉ nằm trong hộ gia đình anh Đ nên mới xác nhận vào giấy ủy quyền, bản thân tài sản thế chấp để vay vốn là tài sản của anh Đ được bà tặng cho trước đó, người đang sử dụng tài sản này là do bà T và anh Đ đang trực tiếp sử dụng. Mặt khác, bà T xác nhận là có vay vốn tại Ngân hàng nhiều lần và có xác nhận khoản vay 250.000.000 đồng. Quá trình làm việc bà Nguyễn Thị Y và Trần Đình Lâm xác nhận không liên quan đến khoản nợ 250.000.000 đồng do vợ chồng bà T, ông Đ vay vốn tại Ngân hàng và bà T cũng không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh đây là khoản nợ bà và ông Đ vay dùm cho em gái ông Đ làm ăn. Do vậy, đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà T và ông Đ trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ly hôn, ông Đ đã đứng ra trả số nợ 302.655.823 đồng cho Ngân hàng (Trong đó nợ gốc 250.000.000đ; nợ lãi 52.655.823đ) . Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, xác định số nợ 302.655.823đ là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Buộc bà T phải có nghĩa vụ trả lại ½ số tiền nợ trên cho ông Đ, cụ thể: 151.329.000 đồng (đã làm tròn) là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của bà T cho rằng đây là khoản vay giúp cho em gái ông Đ và đề nghị Tòa án bác yêu cầu này của ông Đ là không có căn cứ.

[3] Đối với file ghi âm bà T cung cấp: Ngày 08/11/2022, bà Chu Thị Hồng T cung cấp 01 USB, 01 Văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu, chứng cứ, thể hiện một số nội dung nói chuyện được cho là của bà T và bà N (mẹ ông Đ) liên quan đến việc cho tặng tài sản, thửa đất và khoản vay liên quan đến em gái ông Đ là bà Y. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt và không tới Tòa án để làm việc nên không có căn cứ xác định tính pháp lý của nội dung file ghi âm này.

[4] Từ những nhận định, phân tích nhận định [1], [2], [3] nêu trên: Xét kháng cáo của bà T, ông Đ là có căn cứ. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Chu Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí:

Do chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm nên cần xác định lại chi phí tố tụng như sau :

- Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 3.000.000đồng, tại cấp phúc thẩm (chi phí đo đạc, thẩm định và định giá) là 10.909.000 đồng. Tổng cộng là 13.909.000 đồng, nguyên đơn bà

Chu Thị Hồng T đã nộp tạm ứng 11.909.000 đồng, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng, chi phí mỗi bên chịu một nửa. Do đó ông Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T số tiền 4.954.000 đồng (đã làm tròn) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chia tài sản bằng đất nên án phí các đương sự phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được nhận, cụ thể:

+ Nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T được chia phần tài sản trị giá 500.723.000đ. Số tiền án phí phải chịu: 400.000.000đ = 20.000.000đ; 100.723.000đ x 4% = 4.028.000đ. Tổng cộng là 24.028.500đ. Ngoài ra bà T còn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Đ là 7.566.000đ (151.329.000đ x 5%). Vì vậy, tổng số tiền án phí bà T phải chịu 31.594.500 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.625.000 đồng theo biên lại thu số 60AA/2021/0009841 ngày 28/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Như vậy, bà T còn phải nộp 25.969.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn Đ được chia phần tài sản trị giá 1.001.446.000đ. Số tiền án phí phải chịu là 800.000.000đ = 36.000.000đ, 201.446.000 x 3% = 6.043.380đ. Tổng số tiền án phí ông Đ phải chịu là 42.043.380đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.931.200 đồng theo biên lại thu số AA/2021/0012821 ngày 05/05/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Như vậy, ông Đ còn phải chịu 38.112.000 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Chu Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Chu Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Sửa Bản án số 198/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản chung, án phí.

Áp dụng Điều 27, Điều 95; Điều 97 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T.

Xác định thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005, diện tích theo giấy chứng nhận là 12.300m^2, diện tích thực tế 11.029,3m^2 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Chu Thị Hồng T.

Phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà Chu Thị Hồng T quản lý, sử dụng, định đoạt phần diện tích đất 3.676m^2 thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27; Có tứ cận: Phía đông giáp phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn Đ, có kích thước dài 115,33m;

Phía bắc giáp đường nhựa, dài 31,4m; Phía tây giáp đất ông bà Dung - Tân, dài 107,97m; Phía nam giáp đất ông Huỳnh Ngọc P, dài 31,82m (1,23m + 25,41m + 5,18m) và tài sản, cây trồng trên diện tích 3.676m² gồm 136 cây cà phê loại C, 31,4m lưới B40, 10 trụ bê tông, 8 cây bơ, 3 cây sầu riêng loại A, 4 cây sapochê là tài sản chung, 18 cây sầu riêng chăm sóc năm thứ 2, thứ 3; phần đất tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng phần diện tích đất 7.353,3m² còn lại của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27; Có tứ cận: Phía đông giáp đường bê tông, có kích thước dài 115,94m (5,18m+4,92m+48,54m+57,3m); Phía bắc giáp đường nhựa, dài 57,26m (1,79m+53,56m+1,91m); Phía tây giáp đất được chia cho bà Chu Thị Hồng T, dài 115,33m; Phía nam giáp đất ông bà D, dài dài 67,3m (34,43m+7,32m+10,21m+9,28m+6,06m). Trên đất có 364 cây cà phê loại C, 08 cây sapôchê; 17 cây bơ; 04 Cây sầu riêng loại A; 01 Cây chôm chôm; 01 nhà cấp 4; 01 Giếng đào; 01 Giếng khoan; 171,2m lưới B40, 68 trụ bê tông trên diện tích đất 7.353,3m²; phần đất tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

(Chi tiết theo bản vẽ, số liệu do Công ty TNHH Đo đạc, Tư vấn N đã đo vẽ đối với từng phần đất chia cho từng đương sự đối với thửa đất).

Bà Chu Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành kê khai, đăng ký, thực hiện các trình tự, thủ tục để yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với phần diện tích đất được phân chia theo nội dung quyết định của Bản án này kèm theo kết quả đo đạc mà Công ty TNHH Đo đạc, Tư vấn N đã đo vẽ đối với từng diện tích đất đã phân chia cho từng đương sự đối với từng thửa đất.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với việc chia khoản nợ chung của hai vợ chồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh E.

- Buộc bà Chu Thị Hồng T có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ ½ khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với tổng số tiền là 151.329.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn Đ đối với khoản nợ chung, là số tiền 6.051.370 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí:

[4.1] Về chi phí tố tụng:

- Bà Chu Thị Hồng T phải chịu 6.954.500 đồng chi phí đo đạc kỹ thuật, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã thu và chi phí xong).

- Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 6.954.500 đồng tiền đo đạc kỹ thuật, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng ông Đ đã nộp (đã thu và chi phí xong). Ông Nguyễn Văn Đ phải hoàn trả cho bà Chu Thị Hồng T số tiền 4.954.000 đồng.

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T phải chịu 31.594.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.625.000 đồng theo biên lại thu số 60AA/2021/0009841 ngày 28/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Chu Thị Hồng T còn phải nộp tiếp 25.969.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 42.043.380 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.931.200 đồng theo biên lại thu số AA/2021/0012821 ngày 05/05/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Đ còn phải nộp tiếp 38.112.000 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Chu Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Chu Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ mỗi người được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Chu Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ đã nộp theo các biên lai thu số AA/2021/0021733 ngày 24/10/2022; biên lai thu số AA/2021/0021649 ngày 18/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, Điều 07, Điều 7a và Điều 09 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại ĐN;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Văn Tú